

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 26 – 12 – 2022  
Về việc xin ly hôn, tranh chấp tài  
sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Nguyễn Hữu Lương

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2022/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc “Xin ly hôn, tranh chấp tài sản chung”

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

***-Nguyên đơn:*** Ông Lê Xuân L, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp Ông C, xã Thạnh N, huyện Mỏ Cày B, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

***Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông L:*** Luật sư Đinh Thị Bé Mươi – Văn phòng luật sư Đinh Thị Bé Mươi thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

***- Bị đơn:*** Bà Trần Thị M, sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện Mỏ Cày B, tỉnh Bến Tre;

*Người đại diện theo uỷ quyền của Bà Trần Thị M:* Ông Đinh Văn N, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số xxx/xx, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M:* Luật sư Trương Văn Trọn – Văn phòng Luật sư Trương Văn Trọn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bà Trần Thị M.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **Theo bản án sơ thẩm:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ông Lê Xuân L trình bày:*

Về hôn nhân: Trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết nhau trước ông và bà M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn từ khoảng năm 1997. Năm 2003 ông L mua đất xây nhà và bà M chung sống từ đó đến nay hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông quyết định ly thân với bà M để bà M suy nghĩ lại để thay đổi tính tình nên có yêu cầu UBND xã hoà giải để chia tay nhưng bà M không đồng ý đi nên hoà giải không thành, do đó nay ông làm đơn này yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận ông và bà M là vợ chồng.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống có tạo được một số tài sản như sau: Đất, xe, vàng tổng giá trị tài sản ông yêu cầu được chia khoảng 10.570.000 đồng nhưng nay ông L xin rút lại không yêu cầu Toà giải quyết, các loại tài sản khác. Ông thống nhất tài sản chung gồm: căn nhà cấp 4, công nước và cây trồng trên đất, ông cũng đồng ý chia đôi giao trả giá trị lại cho bà M, riêng phần đất là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia. Căn nhà tiền chế là tài sản riêng của bà M, ông đồng ý tiếp tục sử dụng và giao trả giá trị lại cho bà M. Kết quả đo đạc, định giá ông thống nhất không có ý kiến.

Về nợ chung: không có.

*Bị đơn Bà Trần Thị M trình bày:*

Bà thống nhất lời trình bày của ông L về điều kiện quen biết và thời gian chung sống với nhau, bà và ông L không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1997, theo yêu cầu của ông L về việc chấm dứt quan hệ vợ chồng thì bà đồng ý.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống với nhau, bà và ông L có tạo dựng được 01 căn nhà cấp 4 và đất thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 12, diện tích 438,8 m<sup>2</sup> nhưng đất này bà để ông L đứng tên, ngoài ra trên đất còn có cống nước, cây trồng đều là tài sản chung của bà và ông L; riêng ngôi nhà tiền chế là tài sản riêng của bà. Nếu bà và ông L ly hôn thì bà yêu cầu chia đôi nhà cấp 4, cống nước, cây trồng, bà xin nhận giá trị. Nhà tiền chế bà đồng ý để ông L tiếp tục sử dụng và hoàn trả giá trị lại cho bà. Phần đất là tài sản chung, bà cũng có công sức đóng góp trên đất nên bà yêu cầu được nhận 1/3 quyền sử dụng đất vì hiện nay bà không còn chỗ ở nào khác.

Về nợ chung: Không có.

Kết quả đo đạc, định giá bà hoàn toàn thông nhất không có ý kiến.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2022/HN-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc quyết định:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 16, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của Ông Lê Xuân L

Tuyên bố: Không công nhận Ông Lê Xuân L và Bà Trần Thị M là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: không có nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu của Bà Trần Thị M.

Buộc Ông Lê Xuân L phải có nghĩa vụ giao trả cho Bà Trần Thị M giá trị ½ ngôi nhà chính số tiền 130.478.000 đồng và ½ giá trị cống nước số tiền là 2.411.500 đồng và ½ giá trị cây trồng trên đất số tiền là 5.203.000 đồng; giá trị căn nhà tiền chế có giá trị 73.193.400 đồng. Tổng số tiền Ông Lê Xuân L phải giao lại cho Bà Trần Thị M là 211.286.000 đồng.

Ông Lê Xuân L được sở hữu căn nhà tiền chế có hiện trạng khung cột thép hình, vách ngăn tường dày 100m gắn khung thép, nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm diện tích  $(10,8 \times 4,3) + (18 \times 2,6) = 93,24 \text{ m}^2$ .

Không chấp nhận yêu cầu Bà Trần Thị M được nhận 1/3 quyền sử dụng đất của diện tích 438,8 m<sup>2</sup> thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp Ông Cóm, xã

Thanh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nợ chung: Các bên trình bày không có nên không đề cập.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2022, bị đơn Bà Trần Thị M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bà M yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2022/HN-ST ngày 16/8/2022 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, giải quyết cho bà được nhận 1/3 diện tích đất 438,8 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp Ông Côm, xã Thanh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Thị M có thay đổi yêu cầu kháng cáo. Phía bị đơn chỉ kháng cáo yêu cầu nguyên đơn bồi hoàn công sức đóng góp cho bị đơn là 20% giá trị diện tích đất 438,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp Ông Côm, xã Thanh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, tính theo giá của Hội đồng định giá huyện Mỏ Cày Bắc; Nguyên đơn đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đồng thời nguyên đơn yêu cầu bị đơn giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho nguyên đơn; bị đơn đồng ý giao lại.

Các bên đương sự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận kháng cáo của Bà Trần Thị M; sửa một phần bản án sơ thẩm; Công nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa giữa các bên đương sự: Ông L đồng ý bồi hoàn công sức đóng góp cho bị đơn là 20% giá trị diện tích đất 438,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại

ấp Ông Côm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, tính theo giá của Hội đồng định giá huyện Mỏ Cày Bắc; bị đơn đồng ý giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho nguyên đơn. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn Bà Trần Thị M và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về tố tụng: Bị đơn Bà Trần Thị M kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn Ông Lê Xuân L và bị đơn Bà Trần Thị M chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn, ông L có đơn xin ly hôn và bà M cũng đồng ý. Tòa sơ thẩm không công nhận ông L và bà M là vợ chồng; hai bên đều thừa nhận không có con chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà M; ông L và bà M thống nhất căn nhà cấp 4, công nước và cây trồng trên đất là tài sản chung, ông bà thống nhất chia đôi giá trị, đối với mái nhà tiền chế là tài sản riêng của bà M, ông bà thống nhất ông L tiếp tục sử dụng và trả giá trị lại cho bà M. Những nội dung này các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Bà Trần Thị M xin nhận 1/3 quyền sử dụng của diện tích đất 438,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp Ông Côm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, xem xét chia cho bà được nhận 1/3 diện tích đất nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của Bà Trần Thị M:

[2.1] Về nguồn gốc phần đất diện tích 438,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 12,

toạ lạc ấp Ông Côm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Theo lời trình bày của ông L và hồ sơ về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L cho rằng phần diện tích đất trên là tài sản riêng của ông là có cơ sở; đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận thửa đất nêu trên là tài sản riêng của Ông Lê Xuân L. Do phần tài sản này được tạo lập trong thời gian ông L và bà M chung sống với nhau như vợ chồng, ông L cũng thừa nhận trong quá trình chung sống, canh tác trên đất bà M cũng có công sức đóng góp vào phần diện tích đất này, nhất là trong thời gian ông L đi Cần Thơ sinh sống vào khoảng tháng 11 năm 2008, do đó cần phải xem xét đến công sức đóng góp của bà M trong phần đất nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức đóng góp của bà M, từ đó không chấp nhận yêu cầu của bà M về việc chia cho bà 1/3 phần đất trong diện tích 438,8m<sup>2</sup> là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, bà M kháng cáo là có căn cứ.

[2.2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Bà Trần Thị M có thay đổi yêu cầu kháng cáo. Phía bị đơn chỉ kháng cáo yêu cầu nguyên đơn bồi hoàn công sức đóng góp cho bị đơn là 20% giá trị diện tích đất 438,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 12 toạ lạc tại ấp Ông Côm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, tính theo giá của Hội đồng định giá huyện Mỏ Cày Bắc; nguyên đơn Ông Lê Xuân L đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đồng thời nguyên đơn yêu cầu bị đơn giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho nguyên đơn và được bị đơn đồng ý. Xét thấy, việc thỏa thuận này là do sự tự nguyện của các bên đương sự, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận theo quy định tại Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bên nguyên đơn và bên bị đơn đều đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi kháng cáo của bị đơn Bà Trần Thị M. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm sơ thẩm số 79/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Bà Trần Thị M; chia cho Bà Trần Thị M được nhận phần công sức đóng góp trên đất là 20% giá trị diện tích đất 438,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 12 toạ lạc tại

ấp Ông Côm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, tính theo giá của Hội đồng định giá huyện Mỏ Cày Bắc, cụ thể như sau:

Giá trị đất tại vị trí 1:(cạnh 35 m x cạnh 8,01 m) x 2.500.000 đ/m<sup>2</sup> = 700.875.000 đồng.

Giá trị đất tại vị trí 2:(cạnh 54,94 m – cạnh 35 m) x cạnh 8,04 m x 1.800.000đ/m<sup>2</sup> = 288.571.680 đồng.

Tổng giá trị đất là: 989.446.680 đồng.

[5.1] Bà M được chia công sức đóng góp trên thửa đất nêu trên theo thỏa thuận là: 20% x 989.446.680 đồng = 197.889.336 đồng (làm tròn là 197.889.000 đồng); do Ông Lê Xuân L đang quản lý, sử dụng đất nên buộc ông L có nghĩa vụ giao số tiền này cho bà M.

[5.2] Ông Lê Xuân L được quyền sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 12, diện tích 438,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Ông Côm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre hiện do ông L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:BR 330556, cấp ngày 14/02/2014; số vào sổ cấp GCN: CH00009.

[5.3] Bà Trần Thị M có nghĩa vụ giao lại cho Ông Lê Xuân L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 39, tờ bản đồ số 12 diện tích đất 438,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Ông Côm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre hiện do ông L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:BR 330556, cấp ngày 14/02/2014; số vào sổ cấp GCN: CH00009.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Do Ông Lê Xuân L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

[7] Về án phí có giá ngạch: Do Bà Trần Thị M, ông Trần Xuân Lâm thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp án phí có giá ngạch.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên Bà Trần Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Trần Thị M;

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 28, 38 và Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ

luật dân sự; Điều 14, 16, 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của Ông Lê Xuân L

Tuyên bố: Không công nhận Ông Lê Xuân L và Bà Trần Thị M là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Không có nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: Chấp nhận yêu cầu của Bà Trần Thị M

3.1. Buộc Ông Lê Xuân L phải có nghĩa vụ giao trả cho Bà Trần Thị M giá trị  $\frac{1}{2}$  ngôi nhà chính số tiền là 130.478.000 đồng và  $\frac{1}{2}$  giá trị cống nước số tiền là 2.411.500 đồng và  $\frac{1}{2}$  giá trị cây trồng trên đất số tiền là 5.203.000 đồng; giá trị căn nhà tiền chế có giá trị 73.193.400 đồng; Tổng số tiền Ông Lê Xuân L phải giao lại cho Bà Trần Thị M là 211.286.000 đồng.

3.2. Ông Lê Xuân L được sở hữu căn nhà tiền chế có hiện trạng khung thép hình, vách xây tường dày 100m gắn khung thép, nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm diện tích  $(10,8 \times 4,3) + (18 \times 2,6) = 93,24 \text{ m}^2$ .

(Có họa đồ kèm theo)

3.3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về yêu cầu tính công sức đóng góp của Bà Trần Thị M tại phần đất diện tích  $438,8\text{m}^2$  thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp Ông Cóm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

3.3.1. Ông Lê Xuân L có nghĩa vụ hoàn trả công sức đóng góp cho Bà Trần Thị M là 20% giá trị diện tích đất nêu trên là 197.889.336 đồng (làm tròn 197.889.000 đồng).

3.3.2. Bà Trần Thị M có nghĩa vụ giao lại cho Ông Lê Xuân L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 39, tờ bản đồ số 12, diện tích  $438,8\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp Ông Cóm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre hiện do ông L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:BR 330556, cấp ngày 14/02/2014; số vào sổ cấp GCN: CH00009.

3.3.3. Ông Lê Xuân L được quyền sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 12, diện tích  $438,8\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp Ông Cóm, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre hiện do ông L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:BR 330556, cấp ngày 14/02/2014; số vào sổ cấp GCN: CH00009.



4. Về nợ chung: Các bên trình bày không có nên không đề cập đến.

5. Về chi phí tố tụng: Số tiền 1.974.000 đồng; Ông Lê Xuân L, Bà Trần Thị M mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng là 987.000 đồng. Do ông L đã tạm nộp toàn bộ nên buộc Bà Trần Thị M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại Ông Lê Xuân L số tiền 987.000 (chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lê Xuân L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

7. Về án phí sơ thẩm có giá ngạch: Ông Lê Xuân L, Bà Trần Thị M thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch.

8. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký tên và đóng dấu)**

**Phạm Văn Ngọt**